

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU

LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Số : 38 /CV

V/v : Gửi lại BCTC quý 1/2013

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 28 tháng 05 năm 2013

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

1. Tên công ty : Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre
2. Mã chứng khoán : FBT.
3. Địa chỉ : Số 71, khu phố 3, Thị trấn Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
4. Điện thoại : 0753.895.795 Fax : 0753.895.569.

Ngày 22 tháng 04 năm 2013 Công ty đã nộp báo cáo tài chính quý 1 năm 2013 theo quy định, kết quả kinh doanh là lãi 139 triệu .

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán Công ty Ernst &Young, công bố ngày 10 tháng 05 năm 2013

Căn cứ công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh năm 2012 trước và sau khi kiểm toán ngày 10 tháng 05 năm 2013.

Nay Công ty lập lại báo cáo tài chính quý 1 năm 2013, thay đổi kết quả kinh doanh lãi là 240 triệu, nguyên nhân do chi phí bán hàng (101 triệu) đã ghi nhận vào năm 2012.

Trân trọng, kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Phòng KT, VT.



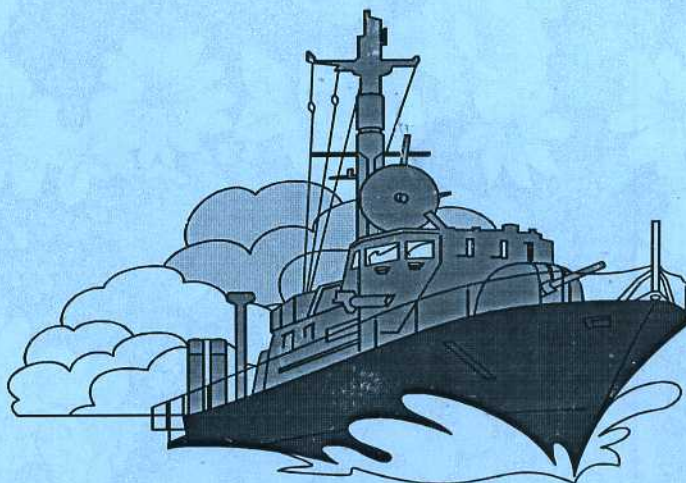
Phan Văn Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK LÂM THỦY SẢN BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2013



Nơi nhận:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý I năm 2013)

CHỈ TIÊU	M.SỐ	T.MINH	Quý I		Lũy kế đến cuối quý	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	31.249.652.670	12.936.940.122	31.249.652.670	12.936.940.122
<i>Trong đó : Doanh thu nội bộ</i>			-		-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	31.249.652.670	12.936.940.122	31.249.652.670	12.936.940.122
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	25.390.877.434	11.948.653.107	25.390.877.434	11.948.653.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.858.775.236	988.287.015	5.858.775.236	988.287.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	123.275.503	4.038.422	123.275.503	4.038.422
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.921.970.648	368.755.060	2.921.970.648	368.755.060
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.601.314.340	368.215.060	2.601.314.340	368.215.060
8. Chi phí bán hàng	24		1.637.819.336	172.349.958	1.637.819.336	172.349.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.556.094.500	807.655.669	2.556.094.500	807.655.669
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-24-25]	30		-1.133.833.745	-356.435.250	-1.133.833.745	-356.435.250
11. Thu nhập khác	31		1.377.319.594	1.240.077.314	1.377.319.594	1.240.077.314
12. Chi phí khác	32		2.557.536	745.825.052	2.557.536	745.825.052
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.374.762.058	494.252.262	1.374.762.058	494.252.262
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		240.928.313	137.817.012	240.928.313	137.817.012
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51 -52)	60		240.928.313	137.817.012	240.928.313	137.817.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		21	12	21	12

Lập bảng


Trần Hoài Mỹ

Kế toán trưởng


Trần Ngọc Huệ

Bến Tre, ngày 15 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc


Phan Văn Trí

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(QUÍ I năm 2013)

TÀI SẢN	M.SỐ	TH. MINH	31/03/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN :			297.542.005.203	284.241.515.916
A/- TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		148.471.324.294	133.704.722.668
I/- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		972.840.333	6.096.871.981
1. Tiền	111	V.01	972.840.333	6.096.871.981
III/- CÁC KHOẢN ĐẦU TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III/- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130		44.768.985.232	42.171.681.103
1. Phải thu của khách hàng	131		50.049.343.899	49.537.764.063
2. Trả trước cho người bán	132		900.742.087	1.413.514.737
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14.665.677.251	12.067.180.308
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(20.846.778.005)	(20.846.778.005)
IV/- HÀNG TỒN KHO:	140		91.506.248.840	76.896.310.423
1. Hàng tồn kho	141	V.04	94.557.225.598	79.947.287.181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.050.976.758)	(3.050.976.758)
V/- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:	150		11.223.249.889	8.539.859.161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.054.864.600	1.703.491.679
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.424.944.395	4.682.968.819
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	216.096.080	199.465.120
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.527.344.814	1.953.933.543
B/- TÀI SẢN DÀI HẠN :	200		149.070.680.909	150.536.793.248
I/ CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN :	210		-	-
III/- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:	220		139.276.534.090	139.864.470.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	134.732.900.659	133.878.814.112
- Nguyên giá	222		236.563.024.581	232.111.380.734
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(101.830.123.922)	(98.232.566.622)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.287.133.927	1.287.133.927
- Nguyên giá	228		1.382.915.141	1.382.915.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(95.781.214)	(95.781.214)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.256.499.504	4.698.521.971
III/- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV/- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		3.800.000.000	3.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			

TÀI SẢN	M.SỐ	TH. MINH	31/03/2013	01/01/2013
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.800.000.000	1.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V/- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		5.994.146.819	6.872.323.238
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.994.146.819	6.872.323.238
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN :			297.542.005.203	284.241.515.916
A/- NỢ PHẢI TRẢ :	300		272.040.866.562	258.981.305.588
I/- NỢ NGẮN HẠN :	310		218.858.660.994	204.478.988.610
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	121.974.551.023	111.949.031.103
2. Phải trả người bán	312		30.058.268.274	28.277.796.283
3. Người mua trả tiền trước	313		20.694.084.356	20.445.205.316
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	266.281.952	266.728.681
5. Phải trả người lao động	315		2.030.235.250	1.596.823.788
6. Chi phí phải trả	316	V.17	15.020.335.585	9.691.685.786
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	28.814.904.554	32.251.717.653
II/- NỢ DÀI HẠN :	330		53.182.205.568	54.502.316.978
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.748.308.750	1.823.519.250
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.433.896.818	2.678.797.728
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B/- VỐN CHỦ SỞ HỮU :	400		25.501.138.641	25.260.210.328
I/- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	25.215.866.817	24.974.938.504
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		233.085.077.000	233.085.077.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		602.104.159	602.104.159
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.355.931.832	1.355.931.832
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :	420		(291.172.687.351)	(291.413.615.664)
II/- NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC:	430		285.271.824	285.271.824
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	162.331.697	162.331.697
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		122.940.127	122.940.127

Ngày 15 tháng 05 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tâm Hoài M5

Phan Văn Trĩ

Ph. 7.000 - Naoe Huê



Phan Văn Trĩ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Quý I năm 2013)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/13 đến 31/03/13	Từ 01/01/12 đến 31/03/12
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	240.928.313	137.817.012
2	Điều chỉnh cho các khoản		-	-
	-Khấu hao tài sản cố định	02	3.597.557.300	3.191.535.072
	-Các khoản dự phòng	03		
	-Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
	-Chi phí lãi vay	06	2.601.314.340	368.215.060
3	Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	6.439.799.953	3.697.567.144
	-Tăng giảm các khoản phải thu	09	(1.929.321.936)	21.215.537.361
	-Tăng , giảm hàng tồn kho	10	(14.609.938.417)	(18.832.250.412)
	-Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	2.687.790.454	(96.761.073.880)
	-Tăng , giảm chi phí trả trước	12	(2.473.196.502)	824.740.295
	-Tiền lãi vay đã trả	13	(2.260.235.649)	(1.289.574.075)
	-Thuế thu nhập đã nộp	14	-	-
	-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	400.000	156.006.000
	-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(599.441.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(12.144.702.097)	(91.588.488.767)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1	Tiền chi để mua sắm,XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.009.621.380)	(4.870.404.085)
2	Tiền thu từ TL ,nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các cc nợ của các đvị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của các đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.771.909	4.038.422
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.004.849.471)	(4.866.365.663)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH		-	-
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	94.139.245.962	107.221.537.921
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.113.726.042)	(11.697.056.909)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/13 đến 31/03/13	Từ 01/01/12 đến 31/03/12
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.025.519.920	95.524.481.012
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.124.031.648)	(930.373.418)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.096.871.981	1.108.630.004
	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	972.840.333	178.256.586

Lập bảng


Trần Hải Mỹ

Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Huệ

Bến Tre, ngày 15 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc




Phan Văn Trí

CTY CP XNK LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ Tiêu	31/03/2013	01/01/2013
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		
- USD	6.687,81	55.169,35
- EURO		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Ngày 15 tháng 05 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Hải Mỹ





Phạm Ngọc Huệ

Phan Văn Trí

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý I năm 2013)

I. Đặc điểm của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần: 100%

Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5503000055 ngày 27/06/2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp chế biến, kinh doanh thương mại xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu.

4. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp Quý I năm 2013:

* Tổng doanh thu: 31,25 tỷ, trong đó sản phẩm chủ yếu:

+ Tôm thành phẩm xuất khẩu : 134 tấn, doanh thu 23,93 tỷ (chiếm 77 %)

+ Gia công thành phẩm : 1.086 tấn, doanh thu 7,32 tỷ đồng (chiếm 23%)

* Về sản xuất:

+ Nhà máy chế biến: Chủ yếu gia công các mặt đông lạnh nhằm đề trang trải chi phí giữ công nhân

+ Tôm công nghiệp: :

- Tôm thẻ: Trong kỳ Công ty tiến hành thả giống được 44 ao/187 ao. Số ao còn lại tiếp tục thả trong tháng 04/2012

- Tôm sú: Trong kỳ Công ty tiến hành thả giống được 129 ao/156ao. Số ao còn lại tiếp tục thả trong tháng 04/2012

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán :

1. Kỳ kế toán: từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam theo quyết định số: 15/QĐKT ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của công ty theo hệ thống kế toán Việt Nam và luôn tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền, tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển :

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng đô la Mỹ hoặc ngoại tệ khác được chuyển đổi sang Việt Nam Đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh và hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên, riêng tôm và cá thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ .

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho.

3. Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi : Theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/06.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo 203/TT-BTC ngày 20/10/09 : khấu hao theo đường thẳng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình : Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính : Ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư liên doanh các trại tôm, cá : Được xác định theo giá trị vốn góp trừ giá trị các khoản thu nhập từ lợi nhuận thu được cuối mỗi vụ sản xuất theo quyết toán của các trại liên doanh. Riêng phần giá trị vốn góp đầu tư cho tài sản cố định được trừ dần theo tỷ lệ của thời gian liên doanh .

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty . Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh .

- Chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng được tính vào giá thành của công trình .

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác :

- Chi phí trả trước : được xác định theo giá trị ban đầu (-) giá trị phân bổ lũy kế .

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Chi phí phải trả trong kỳ chi ở kỳ quyết toán sau được ghi nhận hạch toán trước vào chi phí cho kỳ này .

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

Ghi nhận theo tỷ lệ giá trị cổ phiếu góp vốn của các cổ đông, mệnh giá: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo tỷ giá giao dịch Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm lập báo cáo .

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Thể hiện kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên .

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu.
 - Doanh thu hoạt động tài chính : Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi do chênh lệch tỷ giá trong kỳ quyết toán.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : Được xác định từ thu nhập chịu thuế và thuế suất ưu đãi của từng dự án theo thời điểm thực hiện của các nghị định : 108/2006/NĐ ngày 22/9/2006 và 24/2007/NĐCP ngày 14/02/2007.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính : đồng)

01- Tiền:	31/03/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	123.355.282	281.705
- Tiền gửi ngân hàng	849.485.051	6.096.590.276
Trong đó : VND	709.571.648	4.948.585.692
USD	6.687,81	55.169,35
Cộng	972.840.333	6.096.871.981
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	-	-
03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/03/2013	01/01/2013
-Lãi phải thu Công nợ Hoàn Cầu	2.487.138.889	2.487.138.889
- Tạm ứng vốn nuôi cá nguyên liệu	118.983.358	118.983.358
- Các khoản phải thu khác	12.059.555.004	9.461.058.061
Cộng	14.665.677.251	12.067.180.308
04-Hàng tồn kho	31/03/2013	01/01/2013
- Thức ăn, thuốc, hóa chất cho các vùng nuôi tôm cá công nghiệp :	6.096.211.422	3.200.731.266
- Bao bì, công cụ, dụng cụ sản xuất:	1.878.790.099	2.065.080.708
Chi phí sx tại các trại tôm, các khu liên doanh đang trong giai đoạn nuôi chờ thu hoạch:	41.045.072.009	12.928.350.619

- Thành phẩm : tôm, cá xuất khẩu: 45.537.152.068 61.753.124.588
Cộng **94.557.225.598** **79.947.287.181**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0đ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	31/03/2013	01/01/2013
- Thuế TNDN	178.645.600	178.645.600
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	<u>37.450.480</u>	<u>20.819.520</u>
	216.096.080	199.465.120

06- Phải thu dài hạn nội bộ: - -

07- Phải thu dài hạn khác: - -

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
SD 01/01/2013	105.147.769.647	121.993.840.435	4.501.556.625	468.214.027	232.111.380.734
Mua trong kỳ	1.250.333.604	1.759.076.503			3.009.410.107
Tăng khác	6.672.500	1.435.561.240			1.442.233.740
Giảm trong kỳ					0
Giảm do kiểm kê					0
SD 31/03/2013	106.404.775.751	125.188.478.178	4.501.556.625	468.214.027	236.563.024.581
Giá trị hao mòn lũy kế					0
SD 01/01/2013	37.651.233.928	57.282.148.137	2.965.190.049	333.994.508	98.232.566.622
Khấu hao trong kỳ	1.296.584.675	2.218.775.559	73.543.656	8.653.410	3.597.557.300
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ					0
SD 31/03/2013	38.947.818.603	59.500.923.696	3.038.733.705	342.647.918	101.830.123.922
Giá trị còn lại của TSCĐHH					0
Tại 01/01/2013	67.496.535.719	64.711.692.298	1.536.366.576	134.219.519	133.878.814.112
SD 31/03/2013	67.456.957.148	65.687.554.482	1.462.822.920	125.566.109	134.732.900.659

- Giá trị còn lại đến 31/03/2013 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đ

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : Không

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2013 chờ thanh lý: Không

9 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: - -

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH					
Số dư 01/01/2013	1.301.158.141	-	14.420.000	67.337.000	1.382.915.141
- Mua trong kỳ					
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đến 31/03/2013	1.301.158.141	-	14.420.000	67.337.000	1.382.915.141
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2013	14.024.214	-	14.420.000	67.337.000	95.781.214
- Khấu hao trong kỳ					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đến 31/03/2013	14.024.214	-	14.420.000	67.337.000	95.781.214
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- <i>Tại ngày 01/01/2013</i>	<i>1.287.133.927</i>				<i>1.287.133.927</i>
- <i>Số dư đến 31/03/2013</i>	<i>1.287.133.927</i>				<i>1.287.133.927</i>

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/03/2013	01/01/2013
- Khu 51 ha Ba Tri	170.810.440	170.810.440
- Khu An Thủy		57.272.727
- Khu 46ha	38.232.000	1.042.644.608
- Khu 30ha		268.318.132
- Khu 72ha	3.005.007.637	3.005.007.637
- Khu 48 ha		36.200.000
- Khu 37 BĐ	28.079.427	103.898.427
- Sửa chữa lớn	<u>14.370.000</u>	<u>14.370.000</u>
Cộng	3.256.499.504	4.698.521.971

12- Tăng, giảm bất động sản đầu

-

-

13- Đầu tư dài hạn khác:	31/03/2013	01/01/2013
- Góp vốn công ty CP Hùng Vương Ba Tri	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước tiền thuê đất nuôi tôm, cá:
- Công cụ, dụng cụ đang dùng chờ phân bổ:
- Chi phí chờ kết chuyển:
- Đầu tư dài hạn (LD nuôi tôm – phần TSCĐ)

Cộng**31/03/2013**

4.208.314.772

837.548.998

517.133.049

431.150.000**5.994.146.819****01/01/2013**

5.391.476.767

503.679.028

546.017.443

431.150.000**6.872.323.238****15- Vay và nợ ngắn hạn:**

- Vay ngắn hạn:

+Ngân hàng Đầu tư PT Bến Tre

+ Ngân hàng Quân Đội

Cộng**31/03/2013**

77.401.110.345

44.573.440.678**121.974.551.023****01/01/2013**

63.785.152.989

48.163.878.114**111.949.031.103****16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

- Các loại thuế khác: thuế TNCN môi giới XK...

- Thuế TNCN

Cộng**31/03/2013**

1.873.800

264.408.152**266.281.952****01/01/2013**

1.353.300

265.375.381**266.728.681****17- Chi phí phải trả:**

- Lãi vay
- Nguyên liệu cá NMCB
- Lương HĐQT+ BKS
- Phí kiểm toán
- Phí giám sát kỹ thuật dự án
- Lương công nhật, thời vụ
- Tiền ăn giữa ca
- Lương Ban điều hành NMCB
- Lương nghỉ vụ, phụ cấp chuyên cần
- Lương bảo vệ
- Chi phí vùng nuôi
- Thuế TNCN chuyên gia
- Tiền hoa hồng môi giới

Cộng**31/03/2013**

6.341.078.633

691.200.000

46.000.000

73.894.543

12.000.000

1.236.380.612

432.807.300

156.210.000

655.321.667

20.909.091

5.270.837.530

306.815.300

0**15.020.335.585****01/01/2013**

6.093.082.952

691.200.000

46.000.000

156.000.000

12.000.000

1.050.843.876

304.008.300

156.210.000

655.321.667

20.909.091

98.123.600

306.815.300

101.171.000**9.691.685.786****18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**31/03/2013**

664.609.542

1.219.636.843

288.675.597

82.213.317

26.559.769.255**28.814.904.554****01/01/2013**

607.702.062

928.509.149

254.810.575

66.095.897

30.394.599.970**32.251.717.653**

19- Phải trả dài hạn nội bộ:

20- Vay và nợ dài hạn:

31/03/2013

01/01/2013

- Nợ dài hạn

+ Công ty Hùng Vương Vĩnh Long

50.000.000.000

50.000.000.000

Cộng

50.000.000.000

50.000.000.000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3		4	5		6
Số dư 01/01/2013	150.000.000.000	1.355.931.832	602.104.159	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(291.413.615.664)	24.974.938.504
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lãi trong kỳ						240.928.313	240.928.313
- Tăng khác trong kỳ							
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ							
- Giảm khác							
Số dư đến 31/03/2013	150.000.000.000	1.355.931.832	602.104.159	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(291.172.687.351)	25.215.866.817

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

31/03/2013

01/01/2013

- Vốn góp của các đối tượng khác

150.000.000.000

150.000.000.000

- Thặng dư vốn cổ phần

233.085.077.000

233.085.077.000

- Cổ phiếu quỹ

(68.654.558.823)

(68.654.558.823)

Cộng

314.430.518.177

314.430.518.177

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/03/2013

01/01/2013

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

150.000.000.000

150.000.000.000

+ Vốn góp cuối năm

150.000.000.000

150.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu

	31/03/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.735.000	3.735.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/03/2013	01/01/2013
- Quỹ dự phòng tài chính	1.355.931.832	1.355.931.832
- Quỹ đầu tư phát triển	602.104.159	602.104.159
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(291.172.687.351)	(291.413.615.664)
Cộng	(289.214.651.360)	(289.455.579.673)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và điều lệ công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

	Năm 2013	Năm 2012
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	162.331.697	162.331.697

24- Tài sản thuê ngoài

25 – Các nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Các giao dịch trọng yếu từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Công ty cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Doanh thu gia công cá	857.761.800

b) Đến 31/03/2013, khoản phải thu các bên liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
1. Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Doanh thu gia công cá	2.189.043.218
Công ty cổ phần nông sản Việt Phú	Cổ đông lớn	Doanh thu thuê ao nuôi cá	166.062.000
		Bán hàng	15.000.000
		Gia công cá	14.232.330
TỔNG CỘNG			2.384.337.548
2. Phải thu khác			
Công ty cổ phần Giống thủy sản Hùng Vương- Bến Tre	Công ty liên kết	Thanh lý tài sản cố định	784.131.328
		Chi phí được trả lại	7.579.429.113
Công ty CP Hùng Vương	Cổ đông lớn	Chi hộ	1.934.500.000
Công ty cổ phần Hùng Vương- Ba Tri	Công ty liên quan	Chi hộ	543.241.200
TỔNG CỘNG			10.841.301.641
3. Phải trả người bán			
Công ty cổ phần Giống thủy sản Hùng Vương- Bến Tre	Công ty liên kết	Mua tôm giống	4.375.527.885
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty liên quan	Mua hóa chất	135.278.000
TỔNG CỘNG			4.510.805.885
4. Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty liên quan	Tạm ứng tiền gia công cá	20.445.205.316
5. Phải trả khác			
Công ty cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	3.505.218.000
6. Phải trả dài hạn khác			
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên quan	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	50.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQHĐKD

	Quý I-2013	Quý I-2012
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dv:	31.249.652.670	12.936.940.122
2- Các khoản giảm trừ doanh thu:		
3- Doanh thu thuần về bán hàng và ccdv:	31.249.652.670	12.936.940.122
4- Giá vốn hàng bán:	25.390.877.434	11.948.653.107
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		3.846.384.565
- Giá vốn của thành phẩm	25.390.877.434	8.102.268.542
5- Doanh thu hoạt động tài chính :	123.275.503	4.038.422
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.771.909	3.993.622
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	118.503.594	44.800
6- Chi phí tài chính	2.921.970.648	368.755.060
- Lãi tiền vay	2.601.314.340	368.215.060
- Khác	320.656.308	540.000
7- Thu nhập khác	1.377.319.594	1.240.077.314
- Thu nhập cho thuê các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi	1.244.900.910	1.070.644.286
- Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (công trình của Nhà nước)		156.006.000
- Thanh lý tài sản hư hỏng	127.272.728	
- Khác	5.145.956	13.427.028
8- Chi phí khác	2.557.536	745.825.052
- Chi phí các vùng nuôi cho thuê		734.676.313
- Khác	2.557.536	11.148.739

Người lập biểu

T. Lâm Hoài Mỹ

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huệ

Phạm Ngọc Huệ

Lập, ngày 15 tháng 05 năm 2013



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Trí